

Số: 139 /QĐ-ĐHSG

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy đổi kết quả học tập các học phần Tiếng Anh không chuyên
Đợt 7 - năm học 2025 - 2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Căn cứ Thông báo số 2366/TB-ĐHSG ngày 19 tháng 11 năm 2021 về việc tổ chức dạy học các học phần Tiếng Anh không chuyên áp dụng từ năm học 2021-2022;

Căn cứ Quy định số 2626/QyĐ-ĐHSG ngày 16 tháng 11 năm 2022 về việc tổ chức dạy học các học phần Tiếng Anh không chuyên theo chương trình mới áp dụng cho các khóa tuyển sinh từ năm 2022 trở đi;

Căn cứ Quy định số 2101/QyĐ-ĐHSG ngày 26 tháng 8 năm 2024 về việc tổ chức dạy học các học phần Tiếng Anh không chuyên áp dụng cho các khóa tuyển sinh từ năm 2024 trở đi;

Căn cứ Thông báo số 2451/TB-ĐHSG ngày 23 tháng 9 năm 2024 về việc bổ sung chứng chỉ Tiếng Anh quy đổi thành điểm học tập các học phần Tiếng Anh không chuyên dành cho các khóa 2021 trở về trước;

Căn cứ Thông báo số 2567/TB-ĐHSG ngày 27 tháng 9 năm 2024 về việc bổ sung chứng chỉ Tiếng Anh Pearson Test of English Academic (PTE Academic) để xét quy đổi điểm học tập các học phần Tiếng Anh không chuyên;

Căn cứ Thông báo số 3052/TB-ĐHSG ngày 30 tháng 10 năm 2025 về việc nhận chứng chỉ ngoại ngữ và tin học để xét đạt chuẩn đầu ra và quy đổi điểm học tập các học phần Tiếng Anh không chuyên đối với sinh viên trình độ đại học hình thức chính quy;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận quy đổi chứng chỉ Tiếng Anh thành điểm học tập các học phần Tiếng Anh không chuyên cho các sinh viên theo danh sách đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan và sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- HT, các PHT;
- Lưu: VP, ĐT, NA.(6).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Lê Minh Triết

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC QUY ĐỔI THÀNH ĐIỂM HỌC TẬP
CÁC HỌC PHẦN TIẾNG ANH KHÔNG CHUYÊN ĐỢT 7 NĂM HỌC 2025 - 2026**
(Kèm theo Quyết định số .../3.3.9...../QĐ-DHSG ngày .16. tháng .01. năm 2026)

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngành	Chứng chỉ Tiếng Anh		Kết quả quy đổi			
				Tên chứng chỉ	Điểm	HP 1	HP 2	HP 3	Điểm
1	3121410053	NGUYỄN HOÀNG ANH	Công nghệ thông tin	VSTEP	6.5 (B2)	866101	866102	866103	10
2	3121410063	NGUYỄN THIÊN ÂN	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL	118 (B1)	866101	866102	866103	8
3	3121410066	BÙI HỒNG BẢO	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL	170 (B2)	866101	866102	866103	10
4	3121410069	HOÀNG GIA BẢO	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL	109 (B1)	866101	866102	866103	8
5	3121410070	HOÀNG GIA BẢO	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL	143 (B2)	866101	866102	866103	9
6	3121410078	PHAN CHÍ BẢO	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL	159 (B2)	866101	866102	866103	10
7	3121410092	LÊ VIỆT CHUÔNG	Công nghệ thông tin	TOEIC	Nói: 110, Viết: 160, Nghe & Đọc: 645	866101	866102	866103	9
8	3121410108	ĐOÀN ANH DỪNG	Công nghệ thông tin	VSTEP	6.0 (B2)	866101	866102	866103	10
9	3121410133	CHU VỖ ĐẠI	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL	183 (C1)	866101	866102	866103	10
10	3121410137	NGUYỄN ĐÀO LINH DAN	Công nghệ thông tin	TOEIC	Nói: 140, Viết: 150, Nghe & Đọc: 700	866101	866102	866103	10
11	3121410153	NGÔ QUỐC ĐIỀN	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL	120 (B1)	866101	866102	866103	8
12	3121410154	NGUYỄN PHƯƠNG ĐIỀN	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL	170 (B2)	866101	866102	866103	10
13	3121410155	NGUYỄN QUANG ĐIỀN	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL	148 (B2)	866101	866102	866103	9
14	3121410169	LÊ NGỌC GIÀU	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL	153 (B2)	866101	866102	866103	10
15	3121410178	TRÌNH VĂN HẢI	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL	146 (B2)	866101	866102	866103	9
16	3121410191	TRƯƠNG ĐẠI HIỆP	Công nghệ thông tin	IELTS	6.0 (B2)	866101	866102	866103	10
17	3121410222	CAO NGUYỄN ĐỨC HUY	Công nghệ thông tin	VSTEP	7.0 (B2)	866101	866102	866103	10
18	3121410030	TRƯƠNG GIA HUY	Công nghệ thông tin	IELTS	5.5 (B2)	866101	866102	866103	10

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngành	Chứng chỉ Tiếng Anh		Kết quả quy đổi			
				Tên chứng chỉ	Điểm	HP 1	HP 2	HP 3	Điểm
19	3121410238	ĐỖ PHƯỚC HÙNG	Công nghệ thông tin	TOEIC	Nói: 140, Viết: 140, Nghe & Đọc: 545	866101	866102	866103	9
20	3121410244	LÊ TRỊNH THIÊN HƯƠNG	Công nghệ thông tin	TOEIC	Nói: 120, Viết: 160, Nghe & Đọc: 885		866102	866103	9
21	3121410247	HỖ PHU KÀM	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL	133 (B1)	866101	866102	866103	9
22	3121410248	NGUYỄN MINH KHA	Công nghệ thông tin	VSTEP	4.0 (B1)	866101	866102	866103	8
23	3121410008	NGÔ GIA KHANG	Công nghệ thông tin	VSTEP	7.5 (B2)	866101	866102	866103	10
24	3121410273	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL	163 (B2)	866101	866102	866103	10
25	3121410275	TRẦN DĂNG KHOA	Công nghệ thông tin	TOEIC	Nói: 120, Viết: 170, Nghe & Đọc: 960	866101	866102	866103	9
26	3121410009	NGUYỄN VIỆT KHÔI	Công nghệ thông tin	TOEIC	Nói: 160, Viết: 180, Nghe & Đọc: 895	866101	866102	866103	10
27	3121410298	NGUYỄN THÀNH LONG	Công nghệ thông tin	IELTS	5.5 (B2)	866101	866102	866103	10
28	3121410308	HUỖNH GIA LUẬT	Công nghệ thông tin	TOEIC	Nói: 130, Viết: 160, Nghe & Đọc: 740	866101	866102	866103	9
29	3121410313	HUỖNH NGỌC DIỄM LY	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL	136 (B2)	866101	866102	866103	9
30	3121410321	NGUYỄN HOÀNG MINH	Công nghệ thông tin	TOEIC	Nói: 120, Viết: 160, Nghe & Đọc: 650	866101	866102	866103	9
31	3121410323	TRẦN HỮU MINH	Công nghệ thông tin	TOEIC	Nói: 130, Viết: 160, Nghe & Đọc: 800	866101	866102	866103	9
32	3121410325	VÕ CHÍ MINH	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL	149 (B2)	866101	866102	866103	9
33	3121410337	TRẦN HOÀNG NAM	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL	164 (B2)		866102	866103	10

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngành	Chứng chỉ Tiếng Anh		Kết quả quy đổi			
				Tên chứng chỉ	Điểm	HP 1	HP 2	HP 3	Điểm
34	3121410340	NGUYỄN LÊ KIM NGÂN	Công nghệ thông tin	TOEIC	Nói: 160, Viết: 150, Nghe & Đọc: 980	866101	866102	866103	10
35	3121410346	PHẠM BẢO NGHIÊM	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL	172 (B2)		866102	866103	10
36	3121410386	TÀ ĐỨC PHÚ	Công nghệ thông tin	TOEIC	Nói: 140, Viết: 160, Nghe & Đọc: 890	866101	866102	866103	10
37	3121410398	NGUYỄN HẢI MINH PHƯƠNG	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL	140 (B1)	866101	866102	866103	9
38	3121410406	NGUYỄN HOÀNG QUÂN	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL	122 (B1)	866101	866102	866103	8
39	3121410410	HUYỀN ANH QUỐC	Công nghệ thông tin	TOEIC	Nói: 110, Viết: 160, Nghe & Đọc: 715	866101	866102	866103	9
40	3121410414	ĐỖ THỊ NHƯ QUỲNH	Công nghệ thông tin	TOEIC	Nói: 110, Viết: 150, Nghe & Đọc: 615	866101	866102	866103	9
41	3121410416	HỒ SỸ SANG	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL	108 (B1)	866101	866102	866103	8
42	3121410421	NGUYỄN TRÍ SIÊU	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL	158 (B2)	866101	866102	866103	10
43	3121410422	TRẦN NHẬT SINH	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL	159 (B2)	866101	866102	866103	10
44	3121410425	NGUYỄN NGỌC SON	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL	110 (B1)	866101	866102	866103	8
45	3121410437	LƯƠNG NGỌC TÂM	Công nghệ thông tin	TOEIC	Nói: 120, Viết: 190, Nghe & Đọc: 925	866101	866102	866103	9
46	3121410459	LÊ NGỌC BÍCH THẢO	Công nghệ thông tin	TOEIC	Nói: 140, Viết: 180, Nghe & Đọc: 875	866101	866102	866103	10
47	3121410472	VÂN THÀNH THIÊN	Công nghệ thông tin	TOEIC	Nói: 110, Viết: 150, Nghe & Đọc: 575	866101	866102	866103	9
48	3121410474	NGUYỄN PHÚ THỊNH	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL	172 (B2)	866101	866102	866103	10
49	3121410496	HOÀNG TRÔNG TIẾN	Công nghệ thông tin	VSTEP	5.5 (B1)	866101	866102	866103	10

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngành	Chứng chỉ Tiếng Anh			Kết quả quy đổi			
				Tên chứng chỉ	Điểm		HP 1	HP 2	HP 3	Điểm
50	3121410511	ĐẶNG NGỌC TỈNH	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL	109 (B1)		866101	866102	866103	8
51	3121410512	HỒ SĨ TỈNH	Công nghệ thông tin	VSTEP	5.0 (B1)		866101	866102	866103	9
52	3121410514	PHẠM QUỐC TOÀN	Công nghệ thông tin	TOEIC	Nói: 120, Viết: 150, Nghe & Đọc: 625		866101	866102	866103	9
53	3121410553	BÙI CÔNG TUẤN	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL	115 (B1)		866101	866102	866103	8
54	3121410556	NGUYỄN HOÀNG TUẤN	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL	109 (B1)		866101	866102	866103	8
55	3121500005	HỒ CHÍ BẢO	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Aptis ESOL	105 (B1)		866101	866102	866103	8
56	3121500008	TÔN THẤT GIA BẢO	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Aptis ESOL	152 (B2)		866101	866102	866103	9
57	3121500009	NGUYỄN LÝ BÀNG	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	TOEIC	Nói: 120, Viết: 170, Nghe & Đọc: 835		866101	866102	866103	9
58	3121500025	VÕ NHỰT MINH HÙNG	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Aptis ESOL	141 (B1)		866101	866102	866103	9
59	3121500032	NGUYỄN HOÀNG MINH KHA	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	TOEIC	Nói: 140, Viết: 160, Nghe & Đọc: 825		866101	866102	866103	10
60	3121500034	XÀ TẤN KHOA	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	VSTEP	4.5 (B1)		866101	866102	866103	9
61	3121500056	TRẦN LÊ THÀNH	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	VSTEP	5.0 (B1)		866101	866102	866103	9
62	3121500070	ĐÀO THỊ VIỄN	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	VSTEP	4.0 (B1)		866101	866102	866103	8
63	3121510034	TRƯƠNG MINH KHOA	CNKT điện, điện tử	Aptis ESOL	147 (B1)		866101	866102	866103	9
64	3121510040	NGUYỄN BẠCH NGỌC LONG	CNKT điện, điện tử	Aptis ESOL	116 (B1)		866101	866102	866103	8
65	3121510074	TRẦN QUANG VIỆT	CNKT điện, điện tử	Aptis ESOL	129 (B1)		866101	866102	866103	8
66	3121520005	ĐINH TRẦN HOÀNG ANH	CNKT điện tử - viễn thông	Aptis ESOL	147 (B2)		866101	866102	866103	9
67	3121520033	ĐINH THỊ TRÀ MY	CNKT điện tử - viễn thông	VSTEP	5.0 (B1)		866101	866102	866103	9
68	3121520035	TRẦN THẢO NGUYỄN	CNKT điện tử - viễn thông	Aptis ESOL	121 (B1)		866101	866102	866103	8
69	3121520038	ĐẶNG NGỌC LINH PHI	CNKT điện tử - viễn thông	Aptis ESOL	105 (B1)		866101	866102	866103	8
70	3121520052	NGUYỄN VĂN THOẠI	CNKT điện tử - viễn thông	IELTS	5.5 (B2)		866101	866102	866103	10
71	3121560033	NGUYỄN TRƯƠNG KHÁNH HOÀNG	Kỹ thuật phần mềm	TOEIC	Nói: 150, Viết: 160, Nghe & Đọc: 935		866101	866102	866103	10
72	3121560043	NGUYỄN NHẬT KHẢI	Kỹ thuật phần mềm	Aptis ESOL	177 (C1)		866101	866102	866103	10

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngành	Chứng chỉ Tiếng Anh				Kết quả quy đổi			
				Tên chứng chỉ	Điểm	HP 1	HP 2	HP 3	Điểm		
73	3121560044	HỒ ĐỖ HOÀNG KHANG	Kỹ thuật phần mềm	Aptis ESOL	103 (B1)	866101	866102	866103	8		
74	3121560057	NGUYỄN KHÁNH NAM	Kỹ thuật phần mềm	TOEIC	Nói: 150, Viết: 190, Nghe & Đọc: 905	866101	866102	866103	10		
75	3121560091	HỒ MINH TOÀN	Kỹ thuật phần mềm	Aptis ESOL	144 (B1)	866101	866102	866103	9		
76	3122010010	HOÀNG THỊ THẢO NGUYỄN	Sư phạm Toán học	Aptis ESOL	145 (B2)	866401	866402	866403	10		
77	3122010015	PHẠM THỊ PHƯƠNG THẢO	Sư phạm Toán học	Aptis ESOL	111 (B1)	866401	866402	866403	10		
78	3122030003	LÊ GIA BẢO	Sư phạm Hóa học	VSTEP	6.5 (B2)	866401	866402	866403	10		
79	3122060018	NGUYỄN YẾN VY	Sư phạm Sinh học	Aptis ESOL	144 (B2)	866401	866402	866403	10		
80	3122100007	NGUYỄN LÊ HOÀNG KHA	Sư phạm Lịch sử	VSTEP	5.0 (B1)	866401	866402	866403	9		
81	3122100019	NGUYỄN VIỆT THẦN	Sư phạm Lịch sử	Aptis ESOL	104 (B1)	866401	866402	866403	10		
82	3122110004	NGUYỄN PHAN KHÁNH DOAN	Sư phạm Địa lý	VSTEP	5.0 (B1)	866401	866402	866403	9		
83	3122150003	TRÀ HUỖNH THỨY AN	Giáo dục Tiểu học	VSTEP	6.5 (B2)	866401	866402	866403	10		
84	3122150033	VƯƠNG HUỖNH BẢO HÂN	Giáo dục Tiểu học	VSTEP	6.5 (B2)	866401	866402	866403	10		
85	3122150050	DƯƠNG THỊ NGỌC KHÁNH	Giáo dục Tiểu học	VSTEP	5.5 (B1)	866401	866402	866403	10		
86	3122150091	TRẦN THỊ NGỌC NHỊ	Giáo dục Tiểu học	VSTEP	5.5 (B1)	866401	866402	866403	10		
87	3122150125	TRƯỜNG NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	Giáo dục Tiểu học	Aptis ESOL	145 (B2)	866401	866402	866403	10		
88	3122150149	NGUYỄN NGỌC DOAN TRANG	Giáo dục Tiểu học	VSTEP	6.5 (B2)	866401	866402	866403	10		
89	3122160001	HOÀNG THÙY PHƯƠNG ANH	Sư phạm Âm nhạc	VSTEP	6.0 (B2)	866401	866402	866403	10		
90	3122160011	BÙI QUỐC HUY	Sư phạm Âm nhạc	Aptis ESOL	142 (B1)	866401	866402	866403	10		
91	3122160016	PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC	Sư phạm Âm nhạc	Aptis ESOL	160 (B2)	866401	866402	866403	10		
92	3122160026	NGUYỄN THÀNH THO	Sư phạm Âm nhạc	Aptis ESOL	120 (B1)	866401	866402	866403	10		
93	3122190026	NGUYỄN MINH HIỀN	Giáo dục Mầm non	Aptis ESOL	93 (B1)	866401	866402	866403	10		
94	3122190065	MAI Ý NHƯ	Giáo dục Mầm non	Aptis ESOL	109 (B1)	866401	866402	866403	10		
95	3122220002	ĐÀU THỊ NGỌC CHÂU	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	Aptis ESOL	126 (B1)	866401	866402	866403	10		
96	3122220003	NGUYỄN HỒNG HẢI	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	Aptis ESOL	113 (B1)	866401	866402	866403	10		
97	3122220008	NGUYỄN NGỌC BẢO NGHI	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	Aptis ESOL	156 (B2)	866401	866402	866403	10		
98	3122220012	ĐỖ LÊ LINH NHỊ	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	Aptis ESOL	140 (B2)	866401	866402	866403	10		
99	3122320180	NGUYỄN VĂN MẠNH	Kế toán	Aptis ESOL	128 (B1)	866401	866402	866403	10		

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngành	Chứng chỉ Tiếng Anh		Kết quả quy đổi			
				Tên chứng chỉ	Điểm	HP 1	HP 2	HP 3	Điểm
100	3122320197	NGUYỄN HIỆU NGÂN	Kế toán	TOEIC	Nói: 130, Viết: 140, Nghe & Đọc: 870			866403	10
101	3122320205	TRẦN THẢO NGÂN	Kế toán	TOEIC	Nói: 130, Viết: 160, Nghe & Đọc: 630	866401	866402	866403	10
102	3122320338	TRANG NGỌC THANH	Kế toán	Aptis ESOL	154 (B2)	866401		866403	10
103	3122320345	MAI PHƯƠNG THẢO	Kế toán	IELTS	5.5(B2)	866401		866403	10
104	3122320436	ĐẶNG MINH TÚ	Kế toán	Aptis ESOL	135 (B1)	866401	866402	866403	10
105	3122330066	NGUYỄN PHƯƠNG DUNG	Quản trị kinh doanh	TOEIC	Nói: 130, Viết: 160, Nghe & Đọc: 750	866401	866402	866403	10
106	3122330259	LÊ THẾ NHẤT	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL	121 (B1)	866401	866402	866403	10
107	3122330425	THÁI THỊ BẢO TRÂM	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL	136 (B1)	866401	866402	866403	10
108	3122350017	TRANG GIA BẢO	Việt Nam học	Aptis ESOL	149 (B2)	866401	866402	866403	10
109	3122350021	NGUYỄN THỊ AN BÌNH	Việt Nam học	Aptis ESOL	146 (B1)	866401	866402	866403	10
110	3122350055	NGUYỄN THỊ HUONG GIANG	Việt Nam học	Aptis ESOL	145 (B2)	866401	866402	866403	10
111	3122350108	NGUYỄN THỊ LINH	Việt Nam học	Aptis ESOL	134 (B1)	866401	866402	866403	10
112	3122350121	TRẦN NGỌC XUÂN MAI	Việt Nam học	Aptis ESOL	137 (B1)	866401	866402	866403	10
113	3122350141	LÊ THỊ THẢO NGỌC	Việt Nam học	TOEIC	Nói: 150, Viết: 120, Nghe & Đọc: 635	866401	866402	866403	10
114	3122350154	NGÔ TUYẾT NHỊ	Việt Nam học	VSTEP	5.0 (B1)	866401	866402	866403	9
115	3122350179	PHAN THỊ NỖ	Việt Nam học	Aptis ESOL	113 (B1)	866401	866402	866403	10
116	3122350182	TÀ THIÊN PHÚ	Việt Nam học	Aptis ESOL	151 (B2)	866401	866402	866403	10
117	3122350187	NGUYỄN THỊ KIM PHỤNG	Việt Nam học	Aptis ESOL	150 (B2)	866401	866402	866403	10
118	3122350221	NGUYỄN THỊ KIM THÂN	Việt Nam học	Aptis ESOL	131 (B1)	866401	866402	866403	10
119	3122350293	NGUYỄN TRẦN ĐAN VY	Việt Nam học	VSTEP	7.0 (B2)	866401	866402	866403	10
120	3122360023	NGUYỄN THẢO HUYỀN	Quản trị văn phòng	Aptis ESOL	114 (B1)	866401	866402	866403	10

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngành	Chứng chỉ Tiếng Anh		Kết quả quy đổi			
				Tên chứng chỉ	Điểm	HP 1	HP 2	HP 3	Điểm
121	3122360033	BÙI MỸ KHÁNH LINH	Quản trị văn phòng	TOEIC	Nói: 120, Viết: 160, Nghe & Đọc: 815	866401	866402	866403	10
122	3122360061	NGUYỄN DIỄN THẢO NGUYỄN	Quản trị văn phòng	Aptis ESOL	107 (B1)	866401	866402	866403	10
123	3122360070	TRẦN HIỀN NHÌ	Quản trị văn phòng	Aptis ESOL	144 (B2)	866401	866402	866403	10
124	3122360083	HUYỀN KIM THANH	Quản trị văn phòng	Aptis ESOL	154 (B2)	866401	866402	866403	10
125	3122360110	LÊ ANH TUYỀN	Quản trị văn phòng	Aptis ESOL	118 (B1)	866401	866402	866403	10
126	3122360113	TRẦN NGUYỄN PHƯƠNG UYÊN	Quản trị văn phòng	Aptis ESOL	145 (B2)	866401	866402	866403	10
127	3122360118	PHẠM ĐẶNG THẢO VY	Quản trị văn phòng	TOEIC	Nói: 130, Viết: 180, Nghe & Đọc: 755	866401	866402	866403	10
128	3122390012	PHẠM VŨ HOÀI GIANG	Thông tin - Thư viện	Aptis ESOL	150 (B2)	866401	866402	866403	10
129	3122390035	NGUYỄN KIM NGỌC	Thông tin - Thư viện	Aptis ESOL	153 (B2)	866401	866402	866403	10
130	3122410477	QUÁCH HỮU VINH	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL	162 (B2)	866401	866402	866403	10
131	3122420012	ĐỖ THUY ANH	Tài chính - Ngân hàng	Aptis ESOL	162 (B2)	866401	866402	866403	10
132	3122420106	HỨA NGỌC HÂN	Tài chính - Ngân hàng	TOEIC	Nói: 110, Viết: 150, Nghe & Đọc: 655	866401	866402	866403	9
133	3122420241	TRẦN LÊ BẢO NGỌC	Tài chính - Ngân hàng	Aptis ESOL	159 (B2)	866401	866402	866403	10
134	3122420353	NGUYỄN THỊ THANH THẢO	Tài chính - Ngân hàng	Aptis ESOL	123 (B1)	866401	866402	866403	10
135	3122420419	NGÔ TRƯƠNG NGỌC TRÂM	Tài chính - Ngân hàng	VSTEP	4.5 (B1)	866401	866402	866403	9
136	3122430037	LÊ HUƠNG GIANG	Luật	Aptis ESOL	142 (B2)	866401	866402	866403	10
137	3122430056	ĐOÀN NGỌC KHAI HOÀNG	Luật	VSTEP	5.5 (B1)	866401	866402	866403	10
138	3122430111	LÊ VŨ THANH NGÂN	Luật	Aptis ESOL	137 (B2)	866401	866402	866403	10
139	3122430129	ĐOÀN THỊ NHÂN	Luật	Aptis ESOL	118 (B1)	866401	866402	866403	10
140	3122430137	TRƯƠNG THỊ QUỲNH NHƯ	Luật	Aptis ESOL	123 (B1)	866401	866402	866403	10
141	3122430159	ĐỖ VĂN TÂN	Luật	Aptis ESOL	128 (B1)	866401	866402	866403	10
142	3122430200	PHẠM NGỌC BẢO TRẦN	Luật	Aptis ESOL	144 (B2)	866401	866402	866403	10
143	3122430223	LÊ THỊ KIM XINH	Luật	Aptis ESOL	142 (B2)	866401	866402	866403	10
144	3122480009	NGUYỄN VĂN DỪNG	Toán ứng dụng	Aptis ESOL	96 (B1)	866401	866402	866403	10

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngành	Chứng chỉ Tiếng Anh				Kết quả quy đổi			
				Tên chứng chỉ	Điểm	HP 1	HP 2	HP 3	Điểm		
145	3122480021	NGUYỄN DUY HUNG	Toán ứng dụng	Aptis ESOL	129 (B2)	866401	866402	866403	10		
146	3122480083	NGUYỄN THỊ YÊN	Toán ứng dụng	Aptis ESOL	145 (B2)	866401	866402	866403	10		
147	3122520053	PHẠM MINH TRIẾT	CNKT điện tử - viễn thông	IELTS	5.5 (B2)	866401	866402	866403	10		
148	3122530057	NGUYỄN THỊ XUÂN MAI	Tâm lý học	Aptis ESOL	145 (B2)	866401	866402	866403	10		
149	3122530110	PHẠM THỊ KIM THÙY	Tâm lý học	Aptis ESOL	118 (B1)	866401	866402	866403	10		
150	3122530138	NGUYỄN THỊ TUÔNG VY	Tâm lý học	Aptis ESOL	127 (B1)	866401	866402	866403	10		
151	3122550056	NGÔ TUYẾT NHUNG	Kinh doanh quốc tế	Aptis ESOL	146 (B2)	866401	866402	866403	10		
152	3122550068	TRƯƠNG PHẠM TIÊU OANH	Kinh doanh quốc tế	Aptis ESOL	138 (B1)	866401	866402	866403	10		
153	3123020005	NGUYỄN ÁNH DUY	Sư phạm Vật lý	VSTEP	5.5 (B1)	866401	866402	866403	10		
154	3123020036	NGUYỄN THỊ MỸ TRÂM	Sư phạm Vật lý	VSTEP	6.5 (B2)	866401	866402	866403	10		
155	3123020041	PHẠM TRÚC VY	Sư phạm Vật lý	VSTEP	6.0 (B2)	866401	866402	866403	10		
156	3123030005	TRẦN TRUNG HIỆU	Sư phạm Hóa học	Aptis ESOL	114 (B1)	866401	866402	866403	10		
157	3123100007	LÊ HOÀNG KHÁNH DUY	Sư phạm Lịch sử	Aptis ESOL	147 (B2)	866401	866402	866403	10		
158	3123100036	LƯU NGỌC NHƯ QUỲNH	Sư phạm Lịch sử	Aptis ESOL	120 (B1)	866401	866402	866403	10		
159	3123150096	MÃ NGỌC TRÚC NGÂN	Giáo dục Tiểu học	VSTEP	5.5 (B1)	866401	866402	866403	10		
160	3123190153	PHẠM THỊ TRANG	Giáo dục Mầm non	Aptis ESOL	110 (B1)	866401	866402	866403	10		
161	3123190163	TRẦN THỊ TUYẾT	Giáo dục Mầm non	Aptis ESOL	115 (B1)	866401	866402	866403	10		
162	3123210009	TRẦN NGỌC MAI	Sư phạm Khoa học tự nhiên	VSTEP	5.5 (B1)	866401	866402	866403	10		
163	3123220006	NGUYỄN BẢO DUY	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	Aptis ESOL	107 (B1)	866401	866402	866403	10		
164	3123220024	PHAN QUỲNH THỊ	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	Aptis ESOL	100 (B1)	866401	866402	866403	10		
165	3123320267	DƯƠNG NGÔ QUỲNH NHƯ	Kế toán	Aptis ESOL	96 (B1)	866401	866402	866403	10		
166	3123320312	BÙI THỊ TÂM	Kế toán	Aptis ESOL	116 (B1)	866401	866402	866403	10		
167	3123320360	NGUYỄN THỊ THU THỦY	Kế toán	Aptis ESOL	135 (B2)	866401	866402	866403	10		
168	3123320460	PHẠM HỒNG TUYẾT	Kế toán	Aptis ESOL	147.00 (B2)	866401	866402	866403	10		
169	3123320505	TRẦN LÊ THẢO VY	Kế toán	IELTS	5.5 (B1)	866401	866402	866403	10		
170	3123360041	NGUYỄN THỊ THÚY NGÀ	Quản trị văn phòng	Aptis ESOL	116 (B1)	866401	866402	866403	10		
171	3123410327	ĐẶNG QUỐC THÁI	Công nghệ thông tin	TOEIC	Nói: 150, Viết: 170, Nghe & Đọc: 770	866401	866402	866403	10		

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngành	Chứng chỉ Tiếng Anh		Kết quả quy đổi			
				Tên chứng chỉ	Điểm	HP 1	HP 2	HP 3	Điểm
172	3123420122	NGUYỄN TRUNG THÀNH HIÊU	Tài chính - Ngân hàng	TOEIC	Nói: 130, Viết: 150, Nghe & Đọc: 730	866401	866402	866403	10
173	3123420152	LÊ THỊ THU HƯƠNG	Tài chính - Ngân hàng	PET	140 (B1)	866401	866402	866403	8
174	3123420179	NGUYỄN HUỖNH ANH KỲ	Tài chính - Ngân hàng	Aptis ESOL	150 (B2)	866401	866402	866403	10
175	3123420248	HUỖNH THỊ KIM NGÂN	Tài chính - Ngân hàng	Aptis ESOL	109 (B1)	866401	866402	866403	10
176	3123420290	HUỖNH BẢO NHÌ	Tài chính - Ngân hàng	Aptis ESOL	140 (B2)		866402	866403	10
177	3123420314	NGUYỄN QUỲNH NHƯ	Tài chính - Ngân hàng	Aptis ESOL	134 (B2)		866402	866403	10
178	3123420354	NGUYỄN MAI PHƯƠNG	Tài chính - Ngân hàng	Aptis ESOL	143 (B2)	866401	866402	866403	10
179	3123420368	PHÙNG ĐỖ QUYÊN	Tài chính - Ngân hàng	Aptis ESOL	133 (B2)	866401	866402	866403	10
180	3123420400	TRẦN THANH THẢO	Tài chính - Ngân hàng	Aptis ESOL	119 (B1)	866401	866402	866403	10
181	3123420461	NGUYỄN THỊ THU TRANG	Tài chính - Ngân hàng	Aptis ESOL	138 (B1)	866401	866402	866403	10
182	3123420476	ĐẶNG NGUYỄN BÍCH TRẦN	Tài chính - Ngân hàng	Aptis ESOL	139 (B2)	866401	866402	866403	10
183	3123430005	NGUYỄN THẾ ANH	Luật	Aptis ESOL	118 (B1)	866401	866402	866403	10
184	3123430175	NGUYỄN ANH THƯ	Luật	Aptis ESOL	145 (B2)	866401	866402	866403	10
185	3123480045	NGUYỄN NGỌC PHÚ	T toán ứng dụng	Aptis ESOL	167 (B2)	866401	866402	866403	10
186	3123530045	HỒ THỊ NGỌC LINH	Tâm lý học	VSTEP	5.5 (B1)	866401	866402	866403	10
187	3124190146	NGUYỄN PHAN PHƯƠNG TRINH	Giáo dục Mầm non	Aptis ESOL	132 (B1)			866403	9
188	3124200007	PHẠM PHƯƠNG MAI	Giáo dục Chính trị	Aptis ESOL	170 (B2)			866403	10
189	3124321003	ĐỒNG NHẬT ÁNH	Kế toán	TOEIC	Nói: 140, Viết: 160, Nghe & Đọc: 675			866403	10
190	3124321011	BÙI KHÁNH ĐAN	Kế toán	Aptis ESOL	156 (B2)			866403	10
191	3124321017	LÝ MỸ LINH	Kế toán	Aptis ESOL	158 (B2)			866403	10
192	3124321043	LÂM NGUYỄN THUY TRANG	Kế toán	Aptis ESOL	144 (B1)			866403	9
193	3124420310	LÊ THỊ PHƯƠNG	Tài chính - Ngân hàng	Aptis ESOL	111 (B1)			866403	8
194	3124420327	TRẦN NGUYỄN NHẬT QUỲNH	Tài chính - Ngân hàng	Aptis ESOL	158 (B2)			866403	10
195	3124480061	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	T toán ứng dụng	Aptis ESOL	165 (B2)			866403	10
196	3124530065	TRẦN HOÀNG TRANG NHUNG	Tâm lý học	Aptis ESOL	149 (B2)			866403	9
197	3124530075	NGUYỄN LÊ NHƯ QUỲNH	Tâm lý học	Aptis ESOL	144 (B2)			866403	9

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngành	Chứng chỉ Tiếng Anh		Kết quả quy đổi			
				Tên chứng chỉ	Điểm	HP 1	HP 2	HP 3	Điểm
198	3124710051	TRẦN THỊ BÍCH TRÂM	Kiểm toán	Apis ESOL	154 (B2)			866403	10
199	3124390027	NGUYỄN MAI THANH NGỌC	Thông tin - Thư viện	VSTEP	5.5 (B1)			866403	10

Danh sách này có 199 sinh viên./.

